

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH DƯƠNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~173~~/TTr-HĐND

Bình Dương, ngày ~~22~~ tháng 11 năm 2016

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua Quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính
phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp
tỉnh Bình Dương.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 13 quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Ngày 16 tháng 4 năm 2010, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 06/2010/NQ-HĐND7 về việc quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND các cấp (*sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 06*) trên cơ sở vận dụng Nghị quyết 773/2009/NQ-UBTVQH12 ngày 31/3/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quy định về một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Quốc hội, các cơ quan Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan trực thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội. Nghị quyết số 06 bao gồm 08 mục chi cho hoạt động của HĐND ba cấp. Nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, định mức chi tiêu phục vụ hoạt động của HĐND cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo, bố trí trong dự toán ngân sách được giao.

Qua đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 06 ở cả ba cấp cho thấy việc thực hiện các nội dung chi và mức chi ở cấp tỉnh và cấp huyện cơ bản được thực hiện đầy đủ; riêng cấp xã chủ yếu thực hiện một số nội dung chi như: chi phục vụ kỳ họp, chi hỗ trợ hoạt động tiếp xúc cử tri, chi hoạt động giám sát... Hiện nay một số nội dung và mức chi theo Nghị quyết số 06 vẫn còn phù hợp với thời điểm hiện tại; tuy nhiên phần lớn nội dung và mức chi không còn phù hợp do Nghị quyết 06 được ban thực hiện cho cả nhiệm kỳ HĐND tỉnh khoá VIII, trong khi hàng năm có sự điều chỉnh tăng mức lương cơ sở, chỉ số giá tiêu dùng tăng và một số chế độ, chính sách được ban hành mới....

Nhìn chung, việc chi tiêu phục vụ hoạt động của HĐND các cấp theo Nghị quyết số 06 trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện vai trò, chức năng và nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND các cấp theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, đồng thời từng bước đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐND các cấp. Tuy nhiên, một số mức chi hiện nay không còn phù hợp với thực tiễn do sự điều chỉnh mức lương cơ sở và trượt giá. Bên cạnh đó, một số quy định mới được ban hành như: Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội thay thế Nghị quyết số 773; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thay thế Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2016; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01/7/2016; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01/7/2016; Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 13 về việc ban hành quy định một số nội dung trong hoạt động của HĐND các cấp.

Từ thực tiễn thực hiện Nghị quyết 06, cần thiết phải điều chỉnh tăng mức chi của một số nội dung và bổ sung một số nội dung chi để phù hợp với các Luật, quy định mới của Trung ương và điều kiện thực tế trong hoạt động của HĐND các cấp trong tỉnh.

II. VỀ CHẾ ĐỘ, ĐỊNH MỨC CHI TIÊU TÀI CHÍNH PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG HĐND CÁC CẤP TỈNH BÌNH DƯƠNG.

1. Nguyên tắc xây dựng

- Kế thừa các nội dung và mức chi đã được quy định tại Nghị quyết số 06/2010/NQ-HĐND7 ngày 16/4/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh, trong đó có điều chỉnh tăng một số mức chi để phù hợp yêu cầu thực tế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trong nhiệm kỳ mới nhưng không vượt quá mức chi hoạt động của Quốc hội quy định tại Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Bổ sung một số nội dung chi theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương; một số nội dung chi mà Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân mà chưa có định mức và một số nội dung chi khác theo yêu cầu thực tế hoạt động của

Hội đồng nhân dân. Các mức chi này được vận dụng theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các quy định hiện hành, đảm bảo phù hợp hoạt động của cơ quan dân cử.

- Các nội dung chi và mức chi phù hợp với tình hình thực tế, tính chất phức tạp của từng nhiệm vụ chi và khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

2. Đề xuất cụ thể chế độ, định mức chi tiêu

Trên cơ sở các nguyên tắc nêu trên, Ban Kinh tế - Ngân sách xây dựng chế độ, định mức định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Bình Dương (*Bảng thuyết minh kèm theo*).

Ban Kinh tế - Ngân sách kính trình kỳ họp thứ 3 - Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Phòng TH;
- Lưu: VT.

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN



Nguyễn Tâm Dương



BẢNG THUYẾT MINH
VỀ MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, ĐỊNH MỨC CHI TIÊU TÀI CHÍNH
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐND CÁC CẤP TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 422/TTTr-HĐND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh)

STT	NỘI DUNG CHI	MỨC CHI			GHI CHÚ
		CẤP TỈNH	CẤP HUYỆN	CẤP XÃ	
A	Các chế độ được quy định tại NQ 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 quy định về chế độ chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND (chưa quy định định mức)				
1	Các điều kiện bảo đảm hoạt động	Thực hiện theo khoản 2, khoản 3, Điều 4.			
1.1	Chi hỗ trợ văn phòng phẩm, phí truy cập Internet.	150.000 đồng/ tháng/đại biểu	120.000 đồng/ tháng/đại biểu	80.000 đồng/ tháng/đại biểu	Tăng 50% so với NQ 06.
1.2	Đại biểu HĐND các cấp được cấp Báo Bình Dương, Báo nhân dân, Báo Đại biểu nhân dân, sổ tay Đại biểu nhân dân, các Luật, huy hiệu đại biểu, giấy chứng nhận đại biểu, các loại sách, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn.	Các khoản chi thuộc HĐND cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo			
1.3	Chi cho đại biểu HĐND, thư ký, người đại diện chính quyền, tổ chức được mời đến giải trình (ngoài chế độ công tác phí).	100.000 đồng/người/buổi	80.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi	Tăng khoảng 50% so với NQ 06

1.4	Chăm sóc sức khỏe định kỳ				
	Đại biểu HĐND được hỗ trợ kinh phí chăm sóc sức khỏe định kỳ. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu HĐND (không bao gồm đại biểu tái cử) được hưởng 50% mức dưới đây (trừ những trường hợp đại biểu HĐND đã được hưởng chế độ khám trung cao).	3.000.000 đồng/đại biểu/lần/năm	2.000.000 đồng/đại biểu/lần/năm	1.000.000 đồng/đại biểu/lần/năm	Chế độ theo NQ 1206, đề xuất mới định mức.
1.5	Hỗ trợ tiền may trang phục mỗi nhiệm kỳ HĐND				
	Đại biểu HĐND được cấp tiền may trang phục với mức chi như sau:	4.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	3.250.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	2.600.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	Tăng khoảng 30% so với NQ 06
B	Các khoản chi kế thừa từ NQ 06/2010/NQ-HĐND7				
1	Chi lấy ý kiến tham gia các dự án luật, Pháp lệnh				
	Chủ trì	150.000 đồng/người/buổi			Giữ nguyên theo NQ 06
	Đại biểu dự họp và thư ký	100.000 đồng/người/buổi			Cấp tỉnh tăng 43% so với NQ 06
	Chi CBCC, nhân viên phục vụ, báo, đài	50.000 đồng/người/buổi			Cấp tỉnh tăng 67% so với NQ 06
	Góp ý bằng văn bản theo yêu cầu	300.000 đồng/người/bài			Cấp tỉnh giữ nguyên bằng mức chi NQ 06; (theo NQ 524 tối đa 300.000đ)

	Chi viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia Dự án Luật, Pháp lệnh:	400.000 đồng/báo cáo			Giữ nguyên theo NQ 06
2	Hoạt động giám sát				
2.1	Đối với hoạt động giám sát của HĐND				
	Trưởng đoàn	200.000 đồng/người/buổi	160.000 đồng/người/buổi	120.000 đồng/người/buổi	Tăng khoảng 50% so với NQ 06
	Đại biểu HĐND, thành viên, thư ký và đại biểu khách mời	130.000 đồng/người/buổi	120.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi	
	Chi bồi dưỡng CBCC, nhân viên phục vụ, báo, đài.	70.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi	40.000 đồng/người/buổi	
	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát	400.000 đồng/báo cáo	260.000 đồng/báo cáo	200.000 đồng/báo cáo	Giữ nguyên theo NQ 06
2.2	Chế độ chi cho hoạt động giám sát của Thường trực HĐND, các Ban HĐND.				
	Trưởng đoàn	150.000 đồng/người/buổi	120.000 đồng/người/buổi	90.000 đồng/người/buổi	Tăng khoảng 50% so với NQ 06
	Đại biểu HĐND, thành viên, thư ký và đại biểu khách mời.	100.000 đồng/người/buổi	90.000 đồng/người/buổi	80.000 đồng/người/buổi	
	Chi bồi dưỡng CBCC, nhân viên phục vụ, báo, đài.	50.000 đồng/người/buổi	40.000 đồng/người/buổi	30.000 đồng/người/buổi	
	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát.	300.000 đồng/báo cáo	200.000 đồng/báo cáo	150.000 đồng/báo cáo	Giữ nguyên theo NQ 06
3	Chế độ chi cho công tác tiếp xúc cử tri				

	Chi hỗ trợ trang trí, nước uống tại các điểm tiếp xúc cử tri	600.000 đồng/lần	450.000 đồng/lần	300.000 đồng/lần	Tăng 50% so với NQ 06
	Chi cho Đại biểu HĐND, thư ký, người đại diện chính quyền, tổ chức được mời đến giải trình (ngoài chế độ công tác phí).	100.000 đồng/người/buổi	80.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi	Tăng khoảng 50% so với NQ 06
	Chi cán bộ, công chức, báo, đài, nhân viên phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri.	50.000 đồng/người/buổi	40.000 đồng/người/buổi	30.000 đồng/người/buổi	
	Soạn thảo báo cáo kết quả của từng đoàn ở mỗi điểm tiếp xúc cử tri	100.000 đồng/báo cáo	80.000 đồng/báo cáo	60.000 đồng/báo cáo	Tăng khoảng 50% so với NQ 06
	Chi báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri chuyển các cơ quan chức năng trả lời và soạn thảo báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri trình tại kỳ họp HĐND.	300.000 đồng/báo cáo	200.000 đồng/báo cáo	150.000 đồng/báo cáo	Giữ nguyên theo NQ 06
4	Chế độ chi họp Tổ đại biểu, họp giao ban với các huyện, thị xã, TP; họp thẩm tra của các Ban HĐND, kỳ họp HĐND các cấp (kỳ họp thường kỳ, họp bất thường, chuyên đề và tổng kết nhiệm kỳ của HĐND)				
4.1	Họp Tổ đại biểu				
	Chi cho đại biểu HĐND và thư ký tham dự cuộc họp	80.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi		Tăng khoảng 30% so với NQ 06
	Chi ghi biên bản ý kiến đại biểu tại cuộc họp.	80.000 đồng/biên bản	70.000 đồng/biên bản		

	Chi soạn thảo báo cáo tổng hợp các ý kiến thảo luận của các tổ đại biểu trình kỳ họp	300.000 đồng/báo cáo	200.000 đồng/báo cáo		Giữ nguyên theo NQ 06
4.2	Chi tiền ăn Hội nghị giao ban, trao đổi kinh nghiệm giữa thường trực HĐND tỉnh với thường trực HĐND cấp huyện, giữa thường trực HĐND cấp huyện với cấp xã.				
	Chi đại biểu HĐND, khách mời, cán bộ, công chức, nhân viên tham gia và phục vụ:	150.000 đồng/người/suất	100.000 đồng/người/suất		Văn bản 3158 của UBND tỉnh ngày 17/9/2014.
4.3	Họp Thường trực HĐND và họp thẩm tra của các Ban HĐND.				
	Chi cho đại biểu HĐND, khách mời, thư ký tham dự cuộc họp	90.000 đồng/người/buổi	80.000 đồng/người/buổi	60.000 đồng/người/buổi	Tăng khoảng 50% so với NQ 06
	Soạn thảo hoàn thiện báo cáo thẩm tra các Ban HĐND (trừ báo cáo thẩm tra đối với Nghị quyết qui phạm pháp luật)	300.000 đồng/báo cáo	200.000 đồng/báo cáo	150.000 đồng/báo cáo	
	Đối với thẩm tra dự án quy hoạch, đề án mức chi gấp 2 lần				
4.4	Kỳ họp HĐND các cấp (họp thường kỳ, họp bất thường, chuyên đề và họp tổng kết nhiệm kỳ)				
	Chủ tọa kỳ họp	200.000 đồng/người/ngày	150.000 đồng/người/ngày	90.000 đồng/người/ngày	Tăng khoảng 33% so với NQ 06
	Thư ký kỳ họp	150.000 đồng/người/ngày	100.000 đồng/người/ngày	60.000 đồng/người/ngày	Giữ nguyên theo NQ 06
	Chi đại biểu HĐND, khách mời tham dự các kỳ họp HĐND; phóng	90.000	80.000	60.000	

	viên Báo, Đài; cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ trực tiếp các kỳ họp HĐND.	đồng/người/ngày	đồng/người/ngày	đồng/người/ngày	Tăng khoảng 50% so với NQ 06
	Chi soạn thảo tờ trình và dự thảo nghị quyết của Thường trực HĐND trình kỳ họp.	200.000 đồng/nội dung trình	150.000 đồng/ nội dung trình	100.000 đồng/ nội dung trình	
	Chi hoàn chỉnh Nghị quyết của HĐND để trình ký.	150.000 đồng/ Nghị quyết	100.000 đồng/ Nghị quyết	70.000 đồng/ Nghị quyết	Giữ nguyên theo NQ 06
	Chi soạn thảo và tổng hợp các ý kiến chất vấn và trả lời chất vấn của đại biểu tại kỳ họp	300.000 đồng/báo cáo	100.000 đồng/báo cáo	70.000 đồng/báo cáo	Giữ nguyên theo NQ 06
	Chi tiền ăn cho đại biểu HĐND và khách tham dự các kỳ họp HĐND; Phóng viên báo, đài; cán bộ công chức, nhân viên phục vụ trực tiếp các kỳ họp HĐND.	150.000 đồng/người/suất	120.000 đồng/người/suất	100.000 đồng/người/suất	Tăng 100% so với NQ 06.
	Chi đại biểu HĐND, cán bộ, công chức, người lao động làm việc ngoài giờ theo phân công của Thường trực HĐND.	150.000 đồng/người/ngày	100.000 đồng/người/ngày	80.000 đồng/người/ngày	Tăng 25% đến 50% so với NQ 06.
4.5	Chi cho CBCC, nhân viên phục vụ họp thẩm tra, hội nghị giao ban.	50.000 đồng/người/buổi	40.000 đồng/người/buổi	30.000 đồng/người/buổi	
5	Chi hỗ trợ đại biểu HĐND				
	Chế độ thăm hỏi, ốm đau đối với đại biểu HĐND và các vị nguyên là đại biểu HĐND	650.000 đồng/lần	400.000 đồng/lần	300.000 đồng/lần	Tăng khoảng 30% đến 50% so với NQ 06.

	Trường hợp bệnh hiểm nghèo thì mức chi:	Mức chi trợ cấp một lần tối đa không quá 4.000.000 đồng/người/lần, chi không quá 02 lần/người/năm.			Tăng khoảng 33% so với NQ 06.
	Đại biểu có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng), con chết được trợ cấp	1.500.000 đồng/lần	1.000.000 đồng/lần	900.000 đồng/lần	Tăng khoảng 33% đến 50% so với NQ 06.
6	Chế độ tặng quà đối với các đối tượng: gia đình có công với cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, cán bộ hoạt động cách mạng trước 8/1945; các nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, gia đình và các nhân gặp rủi ro do thiên tai và các tập thể thuộc diện chính sách xã hội như: trại điều dưỡng thương bệnh binh; trại trẻ mồ côi; người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an.				
6.1	Đoàn của Thường trực HĐND tỉnh + Tập thể + Cá nhân	3.000.000đ/lần 1.000.000đ/lần			Mức của tập thể giữ nguyên theo NQ 06, mức cá nhân tăng 100%
6.2	Đoàn của các ban HĐND tỉnh + Tập thể + Cá nhân	2.000.000đ/lần 600.000đ/lần			
7	Chi cho chuyên gia được mời làm cộng tác viên làm việc theo hợp đồng trong một thời gian nhất định, hoặc theo chuyên đề theo yêu cầu của Thường trực HĐND tỉnh				
	Làm việc có thời hạn	Tối đa 6.000.000 đồng/người/tháng			Tăng khoảng 100% so với NQ 06.
	Được mời làm việc theo chuyên đề hoặc theo yêu cầu của Thường trực HĐND tỉnh, tùy theo mức độ chuyên	1.500.000 đồng/chuyên đề			Tăng khoảng 300% so với NQ 06. Tăng khoảng 200% so với NQ

	sâu và phức tạp của chuyên đề được mời, Thường trực HĐND quyết định bằng văn bản theo 02 mức	3.000.000 đồng/chuyên đề			06.
8	Trang phục mỗi nhiệm kỳ cho CBCC, người lao động phục vụ trực tiếp cho hoạt động của HĐND	2.000.000đồng/ người/nhiệm kỳ	2.000.000đồng/ người/nhiệm kỳ		Tăng khoảng 33% so với NQ 06
C	Đề xuất mới so với Nghị quyết 06				
1	Chi lấy ý kiến tham gia các dự án luật, pháp lệnh				
	Chủ trì		100.000 đồng/người/buổi		
	Đại biểu dự họp và thư ký		80.000 đồng/người/buổi		
	Chi CBCC, nhân viên phục vụ, báo, đài		30.000 đồng/người/buổi		
	Góp ý bằng văn bản theo yêu cầu		200.000 đồng/người/bài		
	Chi viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia Dự án Luật, Pháp lệnh:		300.000 đồng/báo cáo		
2	Tổ đại biểu (đối với cấp tỉnh, cấp huyện)				
	Trưởng đoàn	100.000 đồng/người/buổi	80.000 đồng/người/buổi		
	Đại biểu HĐND, thành viên, thư ký và đại biểu khách mời	70.000 đồng/người/buổi	60.000 đồng/người/buổi		

	Chi bồi dưỡng CBCC, nhân viên phục vụ, báo, đài.	30.000 đồng/người/buổi	20.000 đồng/người/buổi		
	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát	150.000 đồng/báo cáo	100.000 đồng/báo cáo		
3	Họp Thường trực HĐND và thẩm tra của các Ban HĐND				
	Chủ trì cuộc họp	120.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi	80.000 đồng/người/buổi	Tham khảo định mức chi cho đại biểu họp thẩm tra
4	Kỳ họp HĐND các cấp (họp thường kỳ và họp bất thường, chuyên đề, họp tổng kết nhiệm kỳ)				
	Chi xây dựng các báo cáo chuyên đề của Thường trực HĐND, các Ban HĐND, báo cáo tham luận, báo cáo theo yêu cầu của Thường trực HĐND trình kỳ họp:	300.000 đồng/báo cáo	200.000 đồng/báo cáo	150.000 đồng/báo cáo	
5	Chế độ chi cho hội nghị, các cuộc họp của Thường trực HĐND, các Ban HĐND và họp Tổ đại biểu.				
	Chủ trì cuộc họp	120.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi	80.000 đồng/người/buổi	
6	Chi tiền ăn Hội nghị giao ban, trao đổi kinh nghiệm giữa thường trực HĐND tỉnh với thường trực HĐND cấp huyện, giữa thường trực HĐND cấp huyện với cấp xã.				
	Đại biểu HĐND, khách mời, cán bộ công chức nhân viên tham gia và phục vụ.	150.000 đồng/người/suất	100.000 đồng/người/suất		Vận dụng mức chi tiếp khách tại QĐ 31/2010/QĐ-UBND ngày 6/9/2010.
7	Chế độ chi cho công tác tiếp công dân				
7.1	Đối với đại biểu HĐND các cấp	150.000 đồng/người/ngày			

7.2	Đối với cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ tiếp công dân cùng với Thường trực HĐND, đại biểu HĐND	Thực hiện theo Quyết định số 49/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.			
8	Chi hỗ trợ chi phí lễ tang cho Đại biểu HĐND các cấp	Thực hiện theo Quyết định số 64/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh.			
9	Nhiên liệu phục vụ Đại biểu tiếp xúc cử tri	Thanh toán theo thực tế			
D	Ngoài các chế độ, định mức nêu trên và khi các cơ quan Trung ương ban hành các qui định mới có liên quan về chế độ định mức chi tiêu tài chính phục vụ HĐND các cấp thì thực hiện theo quy định hiện hành.				